

Số: 347/TB-KSBT

Bình Dương, ngày 9 tháng 4 năm 2024

## THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá Hóa chất xét nghiệm lĩnh vực Hóa lý, Vi sinh năm 2024

Kính gửi: Các đơn vị/nhà cung cấp

Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật tỉnh Bình Dương đang có nhu cầu mua hóa chất xét nghiệm lĩnh vực Hóa lý, Vi sinh phục vụ công tác chuyên môn tại đơn vị.

Kính mời Quý công ty, đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có đủ năng lực, kinh nghiệm và có khả năng cung ứng hàng hóa vui lòng chào giá theo các nội dung sau:

### I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Dương; Địa chỉ: Số 209, đường Yersin, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

2. Thông tin liên hệ của người tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Hiền

Điện thoại: 0902369013

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Số 209, đường Yersin, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Nhận qua email: [ksbtbinhduong@gmail.com](mailto:ksbtbinhduong@gmail.com)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 09...tháng 04... năm 2024 đến hết ngày 20... tháng 04... năm 2024. (Trong giờ hành chính: Buổi sáng từ 07g30 - 11g30; buổi chiều từ 13g30 - 16g30).

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 09 tháng 04 năm 2024.

### II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa: (đính kèm phụ lục)

2. Về bảng báo giá ghi đầy đủ các nội dung sau:

- Đơn giá hàng hóa bằng tiền đồng Việt Nam, giá đã trừ các chiết khấu, đã bao gồm các loại thuế và các chi phí liên quan khác (nếu có).

- Thành tiền = số lượng x đơn giá

- Hiệu lực của bảng báo giá.

- Bảng chào giá (phải ghi rõ tên ngày tháng năm chào giá, tên công ty, địa chỉ, có chữ ký của người đứng đầu hoặc người đại diện được ủy quyền và có đóng dấu đơn vị).

- Bì thư có niêm phong, đóng dấu, bên ngoài ghi rõ: "Bảng chào giá theo thông báo số: 347/TB-KSBT ngày 09.../04.../2024...".

- Có cam kết hàng hóa sử dụng mua bán đảm bảo yêu cầu quản lý, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

3. Có giấy phép kinh doanh phù hợp.

Bên gửi báo giá đồng ý cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Dương được quyền sử dụng hoặc loại bỏ bảng báo giá mà không phải thông báo về lý do với đơn vị tham gia gửi bảng báo giá.

Trung tâm rất mong nhận được sự quan tâm của Quý công ty.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc (báo cáo);
- P. TCHC (để đăng trên Website đơn vị);
- Fanpage Facebook đơn vị;
- Lưu: VT.



**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Kiều Uyên*

PHỤ LỤC

**DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM LĨNH VỰC HÓA LÝ, VI SINH NĂM 2024**

(Đính kèm theo thông báo số: 347/TB-KSBT ngày 9 tháng 4 năm 2024 của Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Dương)

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
<b>I. Hóa chất hoạt động Sức khỏe môi trường (50 khoản)</b>					
1.	Acid acetic (glacial) 100%	chai	1L/chai	04	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết $\geq 99.8\%$ pH 2.5 (20 °C, 50 g/L in H <sub>2</sub> O) Khối lượng riêng: 1.049 g/mL at 25°C (lit.) chloride (Cl <sup>-</sup> ): $\leq 0.4$ ppm; phosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ): $\leq 0.4$ ppm; sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ): $\leq 0.4$ ppm
2.	Acid hydrochlorid 37%	chai	1L/chai	05	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur HCl 37.0 - 38.0 % Cl tự do $\leq 0.4$ ppm; Bromide (Br) $\leq 50$ ppm Phosphate (PO <sub>4</sub> ) $\leq 0.5$ ppm; Sulphate (SO <sub>4</sub> ) $\leq 0.5$ ppm Kim loại nặng (như Pb) $\leq 1$ ppm Ag $\leq 0.020$ ppm; Al $\leq 0.050$ ppm
3.	Acid Nitric	chai	2.5L/chai	04	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur HNO <sub>3</sub> $\geq 65.0$ % Chloride $\leq 0.2$ ppm; Phosphate $\leq 0.2$ ppm; Sulfate $\leq 0.5$ ppm; Kim loại nặng (như Pb) $\leq 0.2$ ppm; Ag (Silver) $\leq 0.010$ ppm Al $\leq 0.050$ ppm; As (Arsenic) $\leq 0.010$ ppm pH < 1 ở 20°C, d= 1,39 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C
4.	Amonium 25%	chai	1L/chai	05	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Ammonia solution $\geq 25.0$ % - Chloride (Cl): $\leq 0.5$ ppm; Sulphate $\leq 2$ ppm - Sulphide (S) $\leq 0.2$ ppm; Fe $\leq 0.100$ ppm - Non volatile matter $\leq 10$ ppm - Khối lượng riêng: 0.88 g/cm <sup>3</sup> (20 °C), độ hòa tan trong nước ở 20°C hòa tan được.
5.	Triethanolamin	chai	1L/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: $\geq 99.95$ % Giá trị pH: 7.3 - 8.3
6.	Sulfuric acid 95%	chai	1L/chai	03	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Nhiệt độ sôi: 335 °C (1013 hPa) Khối lượng riêng: 1.84 g/cm <sup>3</sup> (20°C). pH: 0.3 (49 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C) Áp suất hóa hơi: 0.0001 hPa (20 °C) H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 95-97% Chloride(Cl) $\leq 0.1$ ppm; Phosphate (PO <sub>4</sub> ) $\leq 0.5$ ppm; Nitrate(NO <sub>3</sub> ) $\leq 0.2$ ppm Ag $\leq 0.01$ ppm; Al $\leq 0.05$ ppm; Au $\leq 0.05$ ppm; As $\leq 0.01$ ppm; Ba $\leq 0.05$ ppm

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
7.	Ammonium Chloride	chai	500g/chai	04	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: $\geq 99.95\%$ Khối lượng riêng: $1.53 \text{ g/cm}^3$ at $25^\circ\text{C}$ pH 4.7 ( $25^\circ\text{C}$ , $200 \text{ g/L}$ in $\text{H}_2\text{O}$ )
8.	EDTA	chai	1Kg/chai	05	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur - Công thức tổng quát: $\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2\text{Na}_2\text{O}_8 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$ - Khối lượng Mol: $372.24 \text{ g/mol}$ - Nhiệt độ nóng chảy: $110^\circ\text{C}$ - Giá trị pH: 4 - 5 ( $50 \text{ g/l}$ , $\text{H}_2\text{O}$ , $20^\circ\text{C}$ ) - Độ hòa tan: $100 \text{ g/l}$ - Độ tinh khiết: $99.0 - 100.5\%$
9.	Eriochrome Black T	chai	25g/chai	01	Tiêu chuẩn: chỉ thị cho phản ứng complexon ACS, Reag. Ph Eur. Eriochrome black T là chất rắn, màu đen. Độ pH khoảng 3,7 ở $10 \text{ g/l}$ $20^\circ\text{C}$ . Tính tan trong nước $50 \text{ g/l}$ ở $20^\circ\text{C}$
10.	Magesium Sulfate heptahydrate	chai	500g/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: $99.0 - 100.5\%$ Giá trị pH: 5-8 ( $50 \text{ g/l}$ , $\text{H}_2\text{O}$ , $20^\circ\text{C}$ )
11.	Potassium Chloride	chai	250g/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: $99.0 - 100.5\%$ Giá trị pH: 5.4-8.6 ( $25^\circ\text{C}$ , $5\%$ in solution) Khối lượng riêng: $1.98 \text{ g/cm}^3$ ( $50 \text{ g/l}$ , $\text{H}_2\text{O}$ ở $25^\circ\text{C}$ ); $\text{Br}^- \leq 0.01\%$ ; chlorate, nitrate (as $\text{NO}_3^-$ ): $\leq 0.003\%$ ; iodide ( $\text{I}^-$ ): $\leq 0.002\%$ phosphate ( $\text{PO}_4^{3-}$ ): $\leq 5 \text{ ppm}$ ; sulfate $\leq 0.001\%$
12.	Potassium Cromate	chai	250g/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn ACS, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: $\geq 99.5\%$ Giá trị pH: 9.0 - 9.8 ( $50 \text{ g/l}$ , $\text{H}_2\text{O}$ )
13.	Potassium Iodide	chai	1Kg/chai	05	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: USP, BP, Reag. Ph Eur Giá trị pH: 6.5 ( $50 \text{ g/l}$ , $\text{H}_2\text{O}$ ) Độ tinh khiết: $\geq 99\%$
14.	Sodium borohydride	Chai	100g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: $\geq 96\%$ Khối lượng riêng: $1.07 \text{ g/cm}^3$ ở $20^\circ\text{C}$ Giá trị pH : 11 ( $\text{H}_2\text{O}$ , $20^\circ\text{C}$ ) Chloride $\leq 0.5\%$ ; Sulphate ( $\text{SO}_4$ ): $\leq 0.005\%$ Heavy metals (as Pb): $\leq 0.005\%$
15.	Bạc nitrate 0.1N	ống	ống	02	Dung dịch chuẩn, dòng sản phẩm: Titrisol® Ống chuẩn, chất liệu nhựa Khối lượng riêng: $1.01 \text{ g/cm}^3$ ở $20^\circ\text{C}$ Giá trị pH : 4-5 ( $\text{H}_2\text{O}$ , $20^\circ\text{C}$ )

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
16.	NaCl 0.1N	ống	ống	01	Dung dịch chuẩn, Dòng sản phẩm: Titrisol® Ống chuẩn, chất liệu nhựa Khối lượng riêng: 1.08 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH : 4-8 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
17.	Titriplex III 0.01M	ống	ống	02	Ống chuẩn Na <sub>2</sub> -EDTA.2H <sub>2</sub> O 0,01mol/lit. Chất liệu: Ống nhựa Khối lượng riêng: 1.04 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH : 7.8 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
18.	KMnO <sub>4</sub> 0.002M	ống	ống	03	Dung dịch chuẩn, dòng sản phẩm: Titrisol® Ống chuẩn, chất liệu nhựa Khối lượng riêng: 1.08 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH : 7-9 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
19.	Đệm pH 10	chai	1L/chai	01	Dung dịch pH chuẩn, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP Giá trị pH : 10,0 (H <sub>2</sub> O, 25°C) Khối lượng riêng: 1,0044 g/cm <sup>3</sup> (25°C) Nhiệt độ sôi: 100°C Độ lệch pH (Delta pH) ở nhiệt độ khác nhau 5°C+0.02°C; 10°C+0.16°C; 15°C+0.10°C; 20°C+0.05°C; 25°C±0°C; 30°C-0.06°C
20.	Đệm pH 4	chai	1L/chai	01	Dung dịch pH chuẩn, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP Giá trị pH : 4,0 (H <sub>2</sub> O, 25°C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm <sup>3</sup> (25°C) Độ lệch pH (Delta pH) ở nhiệt độ khác nhau 5°C+0.04°C; 10°C+0.02°C; 15°C+0.01°C; 20°C+0°C; 25°C+0.01°C; 30°C+0.01°C
21.	Đệm pH 7	chai	1L/chai	01	Dung dịch pH chuẩn, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP Giá trị pH : 7,0 (H <sub>2</sub> O, 20°C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm <sup>3</sup> (20°C) Nhiệt độ sôi: 109°C Nhiệt độ nóng chảy: -5°C Độ lệch pH (Delta pH) ở nhiệt độ khác nhau 0°C+0.13°C; 5°C+0.07°C; 10°C+0.05°C; 15°C+0.02°C; 20°C+0°C; 25°C-0.02°C; 30°C- 0.02°C
22.	Sodium Oxalate CRM	chai	60g/chai	01	Vật liệu chuẩn (certified reference material) Chất rắn, màu trắng, không mùi. Độ pH khoảng 8 ở 30 g/l 20 °C. Khối lượng riêng 2,27 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C
23.	Calcium carbonate CRM	chai	50g/chai	01	Vật liệu chuẩn (certified reference material) Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Khối lượng riêng: 2.93 g/cm <sup>3</sup> (25°C)
24.	Sodium Chloride CRM	ống	80g/chai	01	Vật liệu chuẩn (certified reference material) Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; pH 7, độ hòa tan trong nước 358 g/l ở 20°C

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
25.	Môi trường Lactose TTC agar	Chai	500g/chai	02	Lactose 20g; Peptone 10g; Yeast extract 6g; Meat extract 5g; Bromothymol blue 0,05g; Agar 15-25g; Nước cất 1000 ml; pH=7,2±0,1 ở 25°C. Dạng hạt (granulate)
26.	Môi trường Chromogenic Coliform Agar (CCA)	Chai	500g/chai	03	Casein 1,0g; Chất chiết nấm men 2,0g; Natri clorua (NaCl) 5,0g; Natri dihydro phosphat ngậm hai phân tử nước (NaH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O) 2,2 g; Di-Natri hydro phosphat (Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> ) 2,7g; Natri pyruvat (C <sub>3</sub> H <sub>3</sub> NaO <sub>3</sub> ) 1,0g; Sorbitol (C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> O <sub>6</sub> ) 1,0g; Tryptophan 1,0g; Chất hoạt động bề mặt ethyloxylat của alcohol bậc 2 (CAS No. 68131-40-8) a (ví dụ: TergitolR 15-S-7 surfactant) b0,15g; 6-Chloro-3-indoxyl-β-D-galactopyranoside (Salmon-beta-D-galactosid), (CAS No. 138182-21-5) 0,2g; Axit 5-Bromo-4-Chloro-3-indoxyl-β-D-glucuronic, muối cyclohexylamoni ngậm một phân tử nước (X-beta-G-glucuronide CHX salt) (CAS No. 114162-64-0) 0,1g; Isopropyl-β-D-thiogalactopyranoside (IPTG) (CAS No. 367-93-1) 0,1g; Thạch 9- 18 g; Nước cất 1000 ml; pH khoảng (6,8 ± 0,2) ở 25°C. Không hấp khử trùng. Dạng hạt (granulate).
27.	Thuốc thử Kovac's	Chai	100ml/chai	01	p-Dimetylamin benzadehyt 5g; Amyl hoặc butyl alcol (không bazơ hữu cơ) 75ml; Axit clohydric (p = 1,18 g/ml) 25ml. Tỷ trọng: 0,92g/cm <sup>3</sup> . pH <1(H <sub>2</sub> O. 20°C)
28.	Môi trường (Tryptose Sulfite Cycloserine) TSC agar	Chai	500g/chai	01	- Tryptoza 15g; Soyton 5g; Yeast extract 5g; Natri metabisulfit 1g; Ammonium iron (III) citrate 1g; Agar 12-15g; Nước cất 1000ml; pH = 7,6 ± 0,1 ở 25°C; Độ hòa tan: 42g/l Dạng hạt (granulate)
29.	Test Oxidase	Hộp	50test/hộp	02	Lớp lưu trữ: 10 – 13 Chất lỏng và chất rắn khác; Cytochrome c oxidase sẽ oxy hóa thuốc thử tetramethyl-p-phenylenediamine → sf có màu tím.
30.	Môi trường Pseudomonas Agar	Chai	500g/chai	01	- Gelatin pepton 16,0g; Casein hydrolysat 10,0g; Kali sunfat (khan) (KH <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> ) 10,0g; Magie clorua (khan) (MgCl <sub>2</sub> ) 1,4 g; Glycerol 10 ml; Thạch 11- 18g ; Nước cất 1000 ml. Dạng hạt (granulate)
31.	Môi trường SLANETZ and BARTLEY agar	Chai	500g/chai	01	Tryptoza 20g; Chất chiết nấm men 5,0g; Glucoza 2,0g; K <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> 4,0g; NaN <sub>3</sub> 0,4g; Agar 08-18g; 2,3,5-Triphenyltetrazolium chloride (TTC) 0,1g; Nước cất 1000ml; pH:7,2 ±0,1 tại 25°C. Dạng hạt (granulate)
32.	Môi trường Bile Salt Aesculin Azid Agar	Chai	500g/chai	01	- Tryptone 17g; Peptone 3g; Yeast extract 5g; Ox-bile 10g; NaCl 15g; Aesculine 1g; Ammonium iron (III) citrate 0,5g; Sodium azit (NaN <sub>3</sub> ) 0,15g; Agar 8 g đến 18g; Nước cất 1000ml; pH:7,1 ±0,1 tại 25°C. Dạng hạt (granulate)

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
33.	Môi trường Trypticase Soy Agar (TSA)	Chai	500g/chai	01	- Trypton 15,0 g; Pepton đậu nành 5,0g; Natri clorua (NaCl) 5,0g; Thạch 15- 25g; Nước cất 1000 ml; pH 7,2 ± 0,1 ở 25°C. Dạng hạt (granulate)
34.	Môi trường Brain Heart Broth (BHI)	Chai	500g/chai	01	- Braint, heart extract và peptone 27,5 g; Glucose 2g; NaCl 5g; Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> .12H <sub>2</sub> O 2.5g ;Nước cất 1000 ml; pH 7,4 ± 0,2 Dạng hạt (granulate)
35.	Môi trường Plate Count Agar (PCA)	Chai	500g/chai	01	- Peptone from casein 5g; Yeast extract 2,5g D (+) glucose 1,0g; Agar 14g; Nước cất 1000 ml; pH 7,0 ± 0,2 ở 25°C. Dạng hạt (granulate)
36.	Chỉ thị sinh học Sterikon plus	Hộp	15 ống/hộp	02	- Chủng: Geobacillus stearo-thermophilus ATCC 7953 - Số lượng bào tử: 5.0E+05-1.0E+7 Thời gian tồn tại: 6 phút/121°C
37.	Màng lọc Cenllulose nitrate, lỗ lọc 0,45 um, phi 47mm; màng trắng kẻ sọc đen, đã tiệt trùng	Hộp	100 cái/hộp	15	Màng lọc Filter Cellulose nitrat - Chất liệu: Cellulose nitrat (Cn, Cellulose Mixed Ester) - Kích thước ML: màng lọc Cellulose nitrat 47mm - Kích thước lỗ lọc: 0,45µm Màu trắng kẻ sọc đen, đã tiệt trùng, 100 tấm/hộp
38.	Màng lọc Cenllulose nitrate, lỗ lọc 0,2 um, phi 47mm; màng trắng kẻ sọc đen, đã tiệt trùng	Hộp	100 cái/hộp	05	Màng lọc Filter Cellulose nitrat - Chất liệu: Cellulose nitrat (Cn, Cellulose Mixed Ester) - Kích thước ML: màng lọc Cellulose nitrat 47mm - Kích thước lỗ lọc: 0,20µm Màu trắng kẻ sọc đen, đã tiệt trùng, 100 tấm/hộp
39.	Bộ thuốc nhuộm Gram (bộ 5chai*500ml)	Bộ	100m/chai	01	5 chai/bộ
40.	Dầu soi kính hiển vi	Bộ	100ml/chai	01	Tỷ trọng: 1,02g/cm <sup>3</sup> (20°C). Chỉ số khúc xạ (n <sub>D</sub> )≈1,516. Độ nhớt ≈100 bia 120 mpa
41.	NaCl	Chai	500g/chai	01	Tỷ trọng: 2,17g(20°C)/ cm <sup>3</sup> . pH:7. Mật độ khối: 1140kg/m <sup>3</sup> . Độ hòa tan: 358g/L
42.	Môi trường Peptone From Casein	Chai	500g/chai	01	- Trypton. 800g/l. pH: 6,7-7,7 Dạng hạt (granulate)
43.	Môi trường Thioglycolate lỏng	Chai	500g/chai	01	Pepton từ casein 15,0g; L-Xystin 0,5g; D-Glucosa 5,5g; Cao nấm men 5,0g; Natri clorua 2,5g; Natri thioglycolat (mercaptoaxetat) 0,5g; Thạch 0,5-2,0g; Resazurin 0,001g; Nước 1000ml. pH7,1±0,2 ở 25°C.
44.	Môi trường L-Tryptophan	Chai	100g/chai	01	Casein 10g; L-tryptophan 1g; Natri clorua 5g. pH 7,5±0,1 ở 250C; Nước cất 1000 ml; Dạng hạt (granulate)
45.	Hexadecyl Thimethy Amonium bromide (cetrimide)	Chai	5g/chai	01	C <sub>16</sub> H <sub>33</sub> (CH <sub>3</sub> ) <sub>3</sub> Br ≥ 97,0%

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
46.	Đĩa petri 90 x 15mm, nhựa tiết trùng (10cái/bao, thùng 500 cái)	Thùng	500 cái/thùng	03	Đĩa petri 90x15mm, tiết trùng, 10 cái/bao, 500 cái/thùng
47.	Chủng vi sinh Escherichia coli ATCC 25922	Týp	ATCC-thế hệ F3	01	ATCC ® 25922™
48.	Chủng vi sinh Enterococcus ATCC 29212	Týp	ATCC-thế hệ F3	01	ATCC ® 29212™
49.	Chủng vi sinh Clostridium ATCC 13124	Týp	ATCC-thế hệ F3	01	ATCC ® 13124™
50.	Chủng vi sinh Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Týp	ATCC-thế hệ F3	01	ATCC ® 27853™
<b>II</b>	<b>Hóa chất thực hiện quy trình ISO 17025 (21 khoản)</b>				
51.	Acid hydrochlorid 37%	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur HCl 37.0 - 38.0 % Cl tự do ≤ 0.4 ppm; Bromide (Br) ≤ 50 ppm Phosphate (PO <sub>4</sub> ) ≤ 0.5 ppm; Sulphate (SO <sub>4</sub> ) ≤ 0.5 ppm Kim loại nặng( như Pb) ≤ 1 ppm Ag ≤ 0.020 ppm; Al ≤ 0.050 ppm
52.	Amonium 25%	chai	1L/chai	05	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Ammonia solution ≥ 25.0 % - Chloride (Cl): ≤ 0.5 ppm; Sulphate ≤ 2 ppm - Sulphide (S) ≤ 0.2 ppm; Fe ≤ 0.100 ppm - Non volatile matter ≤ 10 ppm - Khối lượng riêng: 0.88 g/cm <sup>3</sup> (20 °C), độ hòa tan trong nước ở 20°C hòa tan được.
53.	Triethanolamin	chai	1L/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 % Giá trị pH: 7.3 - 8.3
54.	Sulfuric acid 95%	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn ACS, ISO, Reag. Ph Eur Nhiệt độ sôi: 335 °C (1013 hPa) Khối lượng riêng: 1.84 g/cm <sup>3</sup> (20°C). pH: 0.3 (49 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C). Áp suất hóa hơi: 0.0001 hPa (20 °C); Chloride(Cl) ≤ 0.1 ppm; Phosphate (PO <sub>4</sub> ) ≤ 0.5 ppm; Nitrate(NO <sub>3</sub> ) ≤ 0.2 ppm; Ag ≤ 0.01 ppm; Al ≤ 0.05 ppm; Au ≤ 0.05 ppm; As ≤ 0.01 ppm; Ba ≤ 0.05 ppm. H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 95-97%
55.	Ammonium Chloride	chai	500g/chai	08	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 % Khối lượng riêng: 1.53 g/cm <sup>3</sup> at 25 °C pH 4.7 (25 °C, 200g/L in H <sub>2</sub> O)



Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
56.	EDTA	chai	1Kg/chai	08	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn : ACS, ISO, Reag. Ph Eur - Công thức tổng quát: $C_{10}H_{14}N_2Na_2O_8 \cdot 2H_2O$ - Khối lượng Mol: 372.24 g/mol - Nhiệt độ nóng chảy: 110 °C - Giá trị pH: 4 - 5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C) - Độ hòa tan: 100 g/l - Độ tinh khiết: 99.0 - 100.5 %
57.	Eriochrome Black T	chai	25g/chai	01	Tiêu chuẩn: chỉ thị cho phản ứng complexo ACS, Reag. Ph Eur. Eriochrome black T là chất rắn, màu đen. Độ pH khoảng 3,7 ở 10 g/l 20°C. Tinh tan trong nước 50 g/l ở 20°C
58.	Magesium Sulfate heptahydrate	chai	250g/chai	03	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn ACS, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: 99.0 - 100.5 % Giá trị pH: 5-8 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C)
59.	Potassium Chloride	chai	250g/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: 99.0 - 100.5 % Giá trị pH: 5.4-8.6 (25 °C, 5% in solution) Khối lượng riêng: 1.98 g/cm <sup>3</sup> (50 g/l, H <sub>2</sub> O ở 25°C); bromide (Br <sup>-</sup> ): ≤0.01%; chlorate, nitrate (as NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ): ≤0.003%; iodide (I <sup>-</sup> ): ≤0.002%; phosphate (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ): ≤5 ppm; sulfate ≤0.001%
60.	Potassium Cromate	chai	250g/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Giá trị pH: 9.0 - 9.8 (50 g/l, H <sub>2</sub> O)
61.	Bạc nitrate 0.1N	ống	ống	02	Dung dịch chuẩn, dòng sản phẩm: Titrisol® Ống chuẩn, chất liệu nhựa Khối lượng riêng: 1.01 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH : 4-5 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
62.	NaCl 0.1N	ống	ống	01	Dung dịch chuẩn, dòng sản phẩm: Titrisol® Ống chuẩn, chất liệu nhựa Khối lượng riêng: 1.08 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH : 4-8 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
63.	Titriplex III 0.01M	ống	ống	03	Ống chuẩn Na <sub>2</sub> -EDTA.2H <sub>2</sub> O 0,01mol/lit. Chất liệu: Ống nhựa Khối lượng riêng: 1.04 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH: 7.8 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
64.	KMnO <sub>4</sub> 0.002M	ống	ống	02	Dung dịch chuẩn, dòng sản phẩm: Titrisol® Ống chuẩn, chất liệu nhựa Khối lượng riêng: 1.08 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C Giá trị pH: 7-9 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
65.	Đệm pH 10	chai	1L/chai	01	Dung dịch pH chuẩn, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP Giá trị pH: 10,0 (H <sub>2</sub> O, 25°C) Khối lượng riêng: 1,0044 g/cm <sup>3</sup> (25°C) Nhiệt độ sôi: 100°C Độ lệch pH (Delta pH) ở nhiệt độ khác nhau 5°C+0.02°C; 10°C+0.16°C; 15°C+0.10°C; 20°C+0.05°C; 25°C±0°C; 30°C-0.06°C

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
66.	Đệm pH 4	chai	1L/chai	01	Dung dịch pH chuẩn, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP Giá trị pH: 4,0 (H <sub>2</sub> O, 25°C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm <sup>3</sup> (25°C) Độ lệch pH (Delta pH) ở nhiệt độ khác nhau 5°C+0.04°C; 10°C+0.02°C; 15°C+0.01°C; 20°C+0°C; 25°C+0.01°C; 30°C+0.01°C
67.	Đệm pH 7	chai	1L/chai	01	Dung dịch pH chuẩn, đạt chuẩn DIN 19266, IUPAC, Ph Eur, USP Giá trị pH: 7,0 (H <sub>2</sub> O, 20°C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm <sup>3</sup> (20°C) Nhiệt độ sôi: 109°C Nhiệt độ nóng chảy: -5°C Độ lệch pH (Delta pH) ở nhiệt độ khác nhau 0°C+0.13°C; 5°C+0.07°C; 10°C+0.05°C; 5°C+0.02°C; 20°C+0°C; 25°C-0.02°C; 30°C-0.02°C
68.	Sodium Oxalate CRM	chai	60g/chai	01	Vật liệu chuẩn (certified reference material) Chất rắn, màu trắng, không mùi. Độ pH khoảng 8 ở 30 g/l 20 °C. Khối lượng riêng 2,27 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C
69.	Calcium carbonate CRM	chai	50g/chai	01	Vật liệu chuẩn (certified reference material) Độ tinh khiết: ≥ 99.5 % Khối lượng riêng: 2.93 g/cm <sup>3</sup> (25°C)
70.	Sodium Chloride CRM	chai	80g/chai	01	Vật liệu chuẩn (certified reference material) Độ tinh khiết: ≥ 99.5 %; độ pH 7, độ hòa tan trong nước 358 g/l ở 20°C.
71.	Sodium Hydroxide	chai	1 Kg/chai	01	Loại dùng cho phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 98 % Giá trị pH: 14 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) Khối lượng riêng: 2.13 g/cm <sup>3</sup> (20°C) Tạp chất ≤1.0% sodium carbonate
<b>III Hóa chất Hoạt động Phòng chống ký sinh trùng (02 khoản)</b>					
72.	Malachite green	Chai	25g/chai	01	Khối lượng mol: 927.01 g/mol Độ tinh khiết: ≥ 90 % Độ pH: 2,4 ở 10 g/l 24°C Điểm nóng chảy: Khoảng 159°C Tinh tan trong nước: 110 g/l ở 24°C Chuyển đổi pH trực quan: pH 0,0 (vàng) - pH 2,0 (xanh) - pH 11,6 (xanh lam) - pH 14,0 (không màu). Cực đại hấp thụ (20 ppm trong nước): 614 - 620nm; Độ hấp thụ riêng: ≥1700 (2 ppm trong nước ở 614 - 620nm)
73.	Glycerol	Chai	1L/chai	01	Độ tinh khiết: 83.5-89.5% (T) Tạp chất 10.5-16.5% water Khối lượng riêng: 1.252 g/mL at 25°C (lit.) Cặn ≤0.01% (as SO <sub>4</sub> )
<b>IV. Hóa chất Hoạt động Phòng chống sốt rét (02 khoản)</b>					
74.	Giem-sa nước	Chai	500ml/chai	01	Methanol 50%; -Glycerol 50%; -Phosphate buffer pH 7,2 (8x25mL)
75.	Dầu soi kính hiển vi	Chai	25ml/chai	10	Dầu phù hợp với tất cả các loại kính hiển vi, trừ kính hiển vi huỳnh quang

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
<b>V. Hóa chất Hoạt động Quan trắc môi trường lao động (35 khoản)</b>					
76.	Thủy ngân II Chloride	chai	250g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Điểm sôi 302°C (1013 hPa) (thăng hoa). Tỷ trọng 5,44 g/cm <sup>3</sup> (20°C) Độ nóng chảy 280,7 °C giá trị pH 3,2 (15 g /l, H <sub>2</sub> O) Áp suất hơi 0,0001 hPa (20°C) Mật độ lớn 2000 kg / m <sup>3</sup> Độ hòa tan 74 g /l
77.	Natri chloride	chai	1 kg/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Hình dạng: rắn, không màu, không mùi - Khối lượng mol: 58.44 g/mol - Điểm sôi: 1461°C (1013 hPa) - Mật độ: 2,17 g/cm <sup>3</sup> (20°C) - Điểm nóng chảy: 801°C - Giá trị pH: 4,5 - 7,0 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) - Áp suất hơi: 1,3 hPa (865°C) - Mật độ khối: 1140 kg/m <sup>3</sup> - Độ hòa tan: 358 g/l - Hàm lượng : ≥99.0%
78.	Potassium Iodide (KI)	chai	1 kg/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: USP, BP, Reag. Ph Eur Hình thể: rắn, màu trắng nhạt. Giá trị pH: 6.5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O) Độ tinh khiết: ≥ 99 %
79.	Acid nitrite	chai	2.5L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur HNO <sub>3</sub> ≥ 65.0 % Chloride ≤ 0.2 ppm; Phosphate ≤ 0.2 ppm; Sulfate ≤ 0.5 ppm; Kim loại nặng (như Pb) ≤ 0.2 ppm; Ag (Silver) ≤ 0.010 ppm; Al ≤ 0.050 ppm; As (Arsenic) ≤ 0.010 ppm pH < 1 ở 20°C; Khối lượng riêng: 1,39 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C
80.	Silver Nitrate	chai	100g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur ACS. Reagent ≥99.0%
81.	Potassium Sulfate	chai	1kg/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur - Chất rắn, màu trắng - Khối lượng mol: 174.26 g/mol - Nhiệt độ sôi: 1689°C (1013 hPa) - Mật độ: 2.66 g/cm <sup>3</sup> (20°C) - Nhiệt độ nóng chảy: 1069°C - Độ pH: 5.5 - 8.5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) - Mật độ khối: 800 kg/m <sup>3</sup> - Độ tan: 111 g/l - hàm lượng ≥ 99.0%
82.	Barium Chloride dihydrate	chai	500g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Chất rắn, màu trắng. Độ pH 5,2 - 8,0 ở 50 g/l 25 °C. Khối lượng riêng 3,86 g/cm <sup>3</sup> ở 20°C BaCl <sub>2</sub> *2 H <sub>2</sub> O ≥ 99.0 %

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
83.	Sodium hydroxide	chai	1kg/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Chất rắn, màu trắng. Khối lượng phân tử 40.00 g/mol. Khối lượng riêng 2,13 g/cm <sup>3</sup> (20°C) Độ nóng chảy 319 – 322°C. giá trị pH > 14 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) Độ hòa tan 1090 g/l
84.	Sodium Nitrit khan	chai	500g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Tỷ trọng: 2.168 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy 280°C (decomposition); Giá trị pH 9 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Khối lượng mol 69.00 g/mol
85.	Acid sulfanilic	chai	100g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Trạng thái: chất rắn - Màu sắc: không màu - Khối lượng mol: 173.18 g/mol - pH: 2,5 ở 10 g/l, 20°C - Khối lượng riêng: 1,485 g/cm <sup>3</sup> ở 25°C - Tính tan trong nước: 10 g/l ở 20°C - Nhiệt độ phân hủy: 288°C - Nhiệt độ bốc cháy: > 400°C Độ tinh khiết: 99.0 %
86.	α-Naphthylamin	chai	100g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur pH 7.1 (1 g / l, H <sub>2</sub> O, 20°C). Khảo nghiệm (GC, diện tích%) ≥ 99,0% (a/a)
87.	Amoni chloride (NH <sub>4</sub> Cl)	chai	500g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 % Khối lượng riêng: 1.53 g/cm <sup>3</sup> at 25°C pH 4.7 (25°C, 200 g/L in H <sub>2</sub> O);
88.	Bari hydroxide Ba(OH) <sub>2</sub> .H <sub>2</sub> O	chai	500g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur -Hàm lượng ≥99.8% - Tỷ trọng: 2.18 g/cm <sup>3</sup> (20°C) - Nhiệt độ nóng chảy: 78°C - pH: 12,5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) (dung dịch nước bão hòa) - Độ hòa tan trong nước: 72 g/l (20°C) -Bảo quản ở nhiệt độ: + 2°C đến + 30°C
89.	Oxalic acid dihydrate (H <sub>2</sub> C <sub>2</sub> O <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O)	chai	1kg/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Trạng thái: chất rắn - Màu sắc: màu trắng - Khối lượng mol: 126.07 g/mol - Điểm sôi / khoảng sôi: 149 - 160°C (1013 hPa) - Khối lượng riêng: 1.65 g/cm <sup>3</sup> (20°C) - Điểm nóng chảy: 98 - 100 °C - Độ pH: 1.5 (10 g/l, H <sub>2</sub> O) - Tính tan trong nước: >100 g/l - Độ tinh khiết: 99.5 - 102.0 %

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
90.	Phenolphthalein (C <sub>20</sub> H <sub>14</sub> O <sub>4</sub> )	chai	25g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Khối lượng riêng 1,296 g/cm <sup>3</sup> (20°) Trạng thái Rắn. Nhiệt độ nóng chảy 263,7°C pH 8.2-9.8 Mật độ 350 - 450 kg/m <sup>3</sup> ; Độ hòa tan 3,36 mg/l
91.	Saccharose (C <sub>12</sub> H <sub>22</sub> O <sub>11</sub> )	chai	1000g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur - Khối lượng phân tử: 342,30 g/mol - Tỉ trọng: 1,59 g/cm <sup>3</sup> (25°C) - Độ nóng chảy: 185,5°C - Giá trị pH: 5,5 - 7,5 (342 g/l, H <sub>2</sub> O, 25°C) - Mật độ hàng loạt: 800 - 950 kg/m <sup>3</sup> - Bảo quản ở nhiệt độ + 15 ° C đến + 25 ° C
92.	Cồn Methanol 90° (CH <sub>3</sub> OH)	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng ≥99.8%
93.	Ethanol 90° (C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH)	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hàm lượng ≥99.8%
94.	Chloramin B (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> CINNaO <sub>2</sub> S)	chai	1000/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Dạng bột, màu trắng. Hàm lượng ≥99.8%
95.	Acid acetic (CH <sub>3</sub> COOH) đậm đặc	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết ≥99.8% pH 2.5 (20°C, 50 g/L in H <sub>2</sub> O) Khối lượng riêng: 1.049 g/mL at 25°C chloride ≤0.4 ppm; phosphate ≤0.4 ppm; sulfate ≤0.4 ppm;
96.	Natri thiosulfat 0.1N (0.1 mol/L) (Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> )	ống	ống	02	Dung dịch chuẩn, dòng sản phẩm: Titrisol® Ổng chuẩn 0.1N, chất liệu nhựa Sodium thiosulfate solution for 1000 ml c(Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) = 0,1 mol/l (0,1 N) Titrisol® Khối lượng riêng 1.22g/cm <sup>3</sup> ở 20°C, pH 9-10 (H <sub>2</sub> O, 20°C)
97.	Acid hydrochloric (HCl)	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. HCl 37.0 - 38.0 %; Cl tự do ≤ 0.4 ppm; Bromide ≤ 50 ppm; Phosphate ≤ 0.5 ppm; Sulphate ≤ 0.5 ppm; Kim loại nặng (như Pb) ≤ 1 ppm; Ag ≤ 0.020 ppm; Al ≤ 0.050 ppm.
98.	Acid sulfuric (H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> )	chai	1L/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Nhiệt độ sôi: 335°C (1013 hPa) Khối lượng riêng: 1.84 g/cm <sup>3</sup> (20°C). pH: 0.3 (49 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C) Áp suất hóa hơi: 0.0001 hPa (20 °C) H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> 95-97% Chloride ≤ 0.1 ppm; Phosphate ≤ 0.5 ppm; Nitrate ≤ 0.2 ppm; Ag ≤ 0.01 ppm; Al ≤ 0.05 ppm; Au ≤ 0.05 ppm; As ≤ 0.01 ppm

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Qui cách đóng gói (tham khảo)	Số lượng	Đặc tính kỹ thuật (hoặc tương đương)
99.	Tinh bột hòa tan (starch)	chai	250 g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eu. Công thức phân tử: $(C_6H_{10}O_5)_n$ pH: 5.0-7.0 (25 °C, 2% trong dung dịch) Tinh tan: Trong H <sub>2</sub> O đã được kiểm tra Độ cặn: ≤ 0.4%
100.	Ortho - toluidin (CH <sub>3</sub> C <sub>6</sub> H <sub>4</sub> NH <sub>2</sub> )	chai	100g/chai	01	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eu. Dạng rắn, hàm lượng ≥ 99%
101.	Đồng sulfat (CuSO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O)	chai	1000g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eu. Dạng rắn, màu xanh da trời Độ tinh khiết: ≥ 99.9 % - Mật độ: 2,284 g/cm <sup>3</sup> (20°C) - Điểm nóng chảy: 147°C - Giá trị pH: 3,5 - 4,5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C) - Độ hòa tan: 317 g/l
102.	Kali dichromat (K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub> )	chai	500g/chai	02	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eu - Nhiệt độ sôi: >500°C (1013 hPa) - Khối lượng riêng: 2.7 g/cm <sup>3</sup> (20°C); Nhiệt độ nóng chảy: 398 °C; Giá trị pH: 3.6 (100 g/l, H <sub>2</sub> O); Độ hòa tan: 115 g/l; Nhiệt độ bảo quản: dưới +30°C. - Độ tinh khiết: ≥ 99.9 %
103.	Sodium cacbonat (Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub> .10H <sub>2</sub> O)	chai	500g/chai	2	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Độ tinh khiết ≥ 99.9 %
104.	Amonimolybdat {Mo <sub>7</sub> O <sub>24</sub> (NH <sub>4</sub> ) <sub>6</sub> .10H <sub>2</sub> O}	chai	1Kg/chai	2	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hình thể: rắn, không màu. Độ tinh khiết ≥ 99.9 %.
105.	Ammonium Chloride	Chai	500g/chai	1	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 % Khối lượng riêng: 1.53 g/cm <sup>3</sup> at 25 °C pH 4.7 (25°C, 200 g/L in H <sub>2</sub> O)
106.	Potassium Cacbonate	Chai	500g/chai	1	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 %
107.	Potassium Chloride	Chai	500g/chai	1	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur. Hình thể: rắn, màu trắng, không mùi. Độ tinh khiết: ≥ 99.95 %
108.	SiO <sub>2</sub>	Chai	500g/chai	1	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur SiO <sub>2</sub> .
109.	Potassium Chromate	Chai	500g/chai	1	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 %
110.	Borate	Chai	250g/chai	1	Dùng trong phân tích, theo tiêu chuẩn: ACS, ISO, Reag. Ph Eur Độ tinh khiết: ≥ 99.95 %
<b>TỔNG CỘNG: 110 khoản</b>					